

ÔN TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CƠ BẢN LÝ THUYẾT + BÀI TẬP DẠNG ĐÁO NGỮ

Tại sao lại gọi là ĐÁO NGỮ?

Bình thường câu khẳng định và phủ định sẽ có dạng:

S (+ Trợ động từ) + ADV + V

(Trạng từ có thể đứng cuối câu)

Vd: **I will never forget them.**

ĐÁO NGỮ là dạng mà **TRỢ ĐỘNG TỪ** và **TRẠNG TỪ** bị **ĐÁO LÊN ĐẦU CÂU TRƯỚC CHỦ NGỮ**.

Ví dụ: - **NEVER WILL I forget them.**

* Lưu ý: **Câu Hỏi** cũng là 1 dạng Đáo Ngữ. (Are you tired? Where did shego?)

DẠNG 1: ĐÁO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH

Các Trạng từ phủ định hay dùng cho dạng này:

- **never:** không baogiờ
- **hardly:** hầu nhưkhông
- **little:** ít khi, hiémkhi
- **rarely:** hiémkhi
- **seldom:** hiémkhi
- **scarcely:** hiémkhi
- **hardly ever:** hầu như không baogiờ

* Công thức: **TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V.**

Vd: - **Seldom do theyeat meat** (hiếm khi họ ănthịt)

(*) **CHÚ Ý:** với **HIỆN TẠI ĐƠN** và **QUÁ KHỨ ĐƠN** khi đã mượn trợ động từ (DO, DOES, DID), Động từ chính của câu luôn là **NGUYÊN THÊ**.

Vd: - Little **does shevisithere.** (ít khi cô ấy thăm nơinày)

DẠNG 2: ĐÁO NGỮ VỚI CÁC CÂU TRÚC VỚI NO

Bao gồm:

- **at no time:** không baogiờ
- **on no condition:** không đủ khả năng, dù thénào
- **on no account:** không thê nào, không trong bất kỳ hoàn cảnhnào
- **under/ in no circumstances:** không baogiờ
- **for no reason:** không có lý dogì
- **in no way:** không thê nào, khôngthê
- **no longer:**không.....nữa
- **nowhere:** không ở nơinào

(công thức giống **Dạng 1**) Vd:

- For no reason will we surrender

(chúng ta sẽ không đầu hàng vì bất kỳ lí do gì)

- No longer does he work here

DẠNG 3: ĐÁO NGỮ VỚI SUCH VÀ SO

A. SO

* **SO + ADJ + BE(chia) + S + THAT + S + V + O**

và

* **SO + ADV + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V + THAT + S + V + O** (ítgấp)

Vd:

- **So angry was the man** that he beat all the woman. (người đàn ông quá tức giận đến nỗi hắn đánh mụ ta)

- **So stupid are you** that you will die (Mày quá ngu đến nỗi mày sẽ chết)

- So quickly did she run that they couldn't catch them.

B. SUCH

SUCH + BE(chia) (+ A/AN) + N + THAT + S + V + O

Hoặc:

SUCH (+ A/AN) + N + BE + S + THAT + S + V + O

Vd: - Such is a beautiful girl that all boys love her (1 cô gái quá đẹp đến nỗi bọn con trai đều thích) hoặc

- Such a beautiful girl is she that all boys love her.

DẠNG 4: ĐẢO NGỮ VỚI: "HARDLYWHEN....."

* **HARDLY + HAD + S + VP2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.**

(vừa mới thì)

Vd

- **Hardly had she left home when** it rained

(cô ta vừa ra ngoài thì trời mưa)

- **Hardly had the chopper taken off when** it exploded (máy bay trực thăng vừa cất cánh thì nó bị nổ)

DẠNG 5: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC CÁU TRÚC CÓ ONLY

* **LOẠI 1:**

- **only once:** chỉ 1 lần

- **only later:** chỉ sau đó

- **only in this/ that way:** chỉ bằng cách này/ cách đó

- **only after + /v-ing/ n:** chỉ sau khi

- **only by v-ing/ n:** chỉ bằng cách, bằng việc

- **only with + n:** chỉ với

- **only then:** chỉ sau đó

- **only + giới từ + thời gian:** chỉ vào lúc

=>**CÁC CỤM NÀY + TRỌNG TỪ + S + V**

Vd:

- **Only by practising** frequently **can you** play football well

(chỉ bằng việc tập luyện thường xuyên mới có thể chơi bóng đá giỏi)

* **LOẠI 2:**

- **only when:** chỉ khi

- **only after:** chỉ sau khi

- **only if:** chỉ nếu

=>**CÁC CỤM NÀY + S1 + V1 + O1 + TRỌNG TỪ + S2 + V2**

(CÁC CỤM NÀY + S1 + V1 + O1 + ĐẢO NGỮ)

Vd:

- **Only when** she left **did he understand** her love for him.

(chỉ khi cô ấy ra đi, anh ấy mới hiểu được tình yêu của cô ấy cho mình)

DẠNG 6: ĐẢO NGỮ VỚI: NOT ONLY..... BUT..... ALSO.....

(không những..... mà còn)

* **NOT ONLY + TRỌNG TỪ + S + V1 + BUT + S + ALSO + V2**

(V1 sẽ nguyên thể nếu đó là Hiện tại đơn hoặc Quá khứ đơn – V2 sẽ vẫn giữ nguyên dạng theo THÌ)

Vd:

- **Not only did he steal** the car **but he also burnt** the house. (Nó không chỉ ăn cắp xe hơi mà còn đốt nhà)

* **CHÚ Ý:** vị trí của vế BUT ALSO có thể khác một chút nhưng đây là dạng PHÒBIÊN)

DẠNG 7: ĐẢO NGỮ VỚI NOT UNTIL (TILL)

((mãi) cho đến khi/ chỉ khi.....thì mới.....)

* **NOT UNTIL + THỜI GIAN/ S1 + V1 + TRỌNG TỪ + S2 + V2.**

(NOT UNTIL + THỜI GIAN/ S + V + ĐẢO NGỮ)

Vd: - **Not until** I went to bed **did I remember** the task

((Mãi) Cho đến khi/ chỉ khi tao đi ngủ thì tao mới nhớ đến nhiệm vụ)

- Not until 11 p.m will he come back. (mãi đến lúc 11 giờ đêm nó mới về)

DẠNG 8: ĐẢO NGỮ VỚI NO SOONER THAN.....

(vừa mới.....thì.....)

Dạng này giống với dạng 4 “hardly.....when.....”: 1 vế QKHT và 1 vế QKD)

* NO SOONER + HAD + S + VP2 + THAN + S + V-quá khứ đơn.

Vd: - No sooner had he died than his sons fought for his property. (Lão vừa mới chết thì những thằng con trai lão tranh giành tài sản)

DẠNG 9: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ CHỈ CHUYÊN ĐỘNG

- round and round: vòng quanh

- to and fro: đi đi lại lại

- up and down: lên lên xuống xuống

- away: rời xa

- off: rời xa

..... (còn nhiều nữa)

=> CÁC CỤM NÀY + ĐỘNG TỪ + S

Vd: - Round and round flies the bird (con chim bay vòng quanh)

- Away ran the thief (tên trộm chuồn mắt)

* CHÚ Ý: nếu như CHỦ NGỮ là 7 ĐẠI TỪ NHÂN XUNG (I, WE, YOU, THEY, HE, SHE, IT)

- câu trúc sẽ là:

=> TRẠNG TỪ + S + V

Vd: - AWAY HERAN (nó chạy trốn)

DẠNG 10: ĐẢO NGỮ GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM

- here: ở đây

- there: ở đó

- Giới từ (in, on, at, from, to...) + địa điểm

=> CÁC CỤM NÀY + V + S.

Vd: - There came the guests. (những người khách đã đến)

- In the kitchen was a ghost (1 con ma ở trong bếp)

* CHÚ Ý: nếu như CHỦ NGỮ là 7 ĐẠI TỪ NHÂN XUNG (I, WE, YOU, THEY, HE, SHE, IT)

- câu trúc sẽ là:

GIỚI TỪ + ĐỊA ĐIỂM + S + V

Vd: - HERE WE ARE (chúng tao ở đây)

DẠNG 11: ĐẢO NGỮ với CÂU ĐIỀU KIỆN

(1) Câu điều kiện LOẠI 1:

* SHOULD + S + V-nguyên thể, S + WILL + V-nguyên thể

Vd: - Should she come late, he will be there. (Nếu cô ấy đến muộn, hắn sẽ đánh cô ấy)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)

(2) Câu điều kiện LOẠI 2

* WERE + S + TO + V-nguyên thể, S + WOULD + V-nguyên thể

Vd: - Were I to quit the job, I wouldn't have enough money. (Nếu tôi bỏ việc, tôi sẽ không có đủ tiền)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)

- Nếu sau nó là Danh từ hoặc Tính từ thì có thể bỏ cụm TO V. Vd: Were I you, I would go home....

(3) Câu điều kiện LOẠI 3

* HAD + S + VP2, S + WOULD HAVE + VP2

Vd: - HAD WE KNOWN your address, we would have visited you. (Nếu chúng tôi biết địa chỉ của ông, chúng tôi đã đến thăm ông rồi)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)

ĐẢO NGỮ VỚI MỘT SỐ DẠNG KHÁC

với Dạng 4: HARDLY HAD + S + V-p2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.

=>**HARDLY** có thể thay bằng dạng có **BARELY** hoặc **SCARCELY BARELY/ SCARCELY HAD + S + V-p2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.**

(vừa mới....thì.....)

Vd: - **barely/ scarcely had we set off when it snowed.** (Chúng tao vừa khởi hành thì trời đã tuyết)

Chuyển sang dạng Đảo Ngữ:

1. He is so gentle that he never scolds anyone.

=> So _____

2. He hardly bought a new bike when he had an accident.

(1) => Hardly _____

(2) => No sooner _____

3. The thief ran away.

=> Away _____

4. I could drive a car only when I reached 30.

=> Only when _____

5. If he goes to school, he will have money.

=> Should _____

6. The man not only beat the child but also took all her money.

=> Not only _____

7. She will never accept his proposal.

=> At no time _____

8. Mr. Bean rarely showed his intelligence.

=> Rarely _____

9. I phone him as soon as I went home.

(1) => No sooner _____

(2) => Scarcely _____

10. If you had followed the advice, you would have succeeded.

=> Had _____

11. He dived into the sea.

=> Into _____

12. If he had money, he would travel.

=> Were _____

13. She is such a gentle girl that she speaks very softly.

=> Such _____

14. The girl lay on the bed.

=>On _____

15. It was not until she was 18 that she went abroad.

=> Not until _____

16. We can only improve our skills by training hard.

=> Only _____

17. They are here.

=> Here _____

18. He no longer drinks coffee.

=> No _____

19. He stood outside the door.

=> Outside _____

20. It was not until they were robbed of money that they became more careful.

=> Not until _____

Bài 2. Dùng NEVER viết lại câu với hình thức đảo ngữ

1. She had never been so happy before.

=> Never before.....

2. I have never heard such nonsense!

=> Never.....

3. I have never seen such a mess in my life.

=> Never in my life.....

4. Our profits have never been higher than they are this year.

=> Never.....

5. The film had never before laid on such a sumptuous celebration.

=>Never.....

6. I've never come across such a horrifying film.

=> Never.....

7. I've never been so moved by a Shakespeare production.

=> Never.....

8. I have never seen anyone in my life drink as much as you.

=> Never.....

9. I'll never forget you.

=> Never

Bài 3. Dùng RARELY, SELDOM hoặc LITTLE viết lại câu với hình thức đảo ngữ

1. One rarely finds good service these days.

=>Rarely.....

2. She has rarely travelled more than fifty miles from her village.

=> Rarely.....

3. Public borrowing has seldom been so high.

=> Seldom.....

4. They had seldom participated in such a fascinating ceremony.

=> Seldom.....

5. They little suspected that the musical was going to be a runaway success.

=> Little.....

6. The embassy staff little realized that Ted was a secret agent

=> Little.....

7. He has seldom seen anything stranger

=> Seldom.....